

Bản án số: **59/2022/HC-PT**

Ngày: **08 - 3 - 2022**

*V/v: “Kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường
Ông Phạm Tồn

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân – Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 310/TBTL-TA ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “*Kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 21/2021/HC-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 970/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Võ H, sinh năm 1951. Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành K, sinh năm 1960. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn H, luật sư, Văn phòng luật sư L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên.
- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên.

Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân xã A: Ông Nguyễn Tấn H – Phó Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch và Ủy ban nhân dân xã A: Ông Biện Quốc H – Công chức địa chính. Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị R, sinh năm 1951. Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành K, sinh năm 1960. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Ông Võ T, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông Võ Đình A (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A:

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963; ông Võ T N, sinh năm 1984; ông Võ Minh C, sinh năm 1987; ông Võ Đình Minh P, sinh năm 1989; bà Võ Thị Kim P, sinh năm 1991; ông Võ Minh Đ, sinh năm 1993; ông Võ Minh L, sinh năm 1995. Cùng địa chỉ: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Võ H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ H, ông Nguyễn Thành K và ông Nguyễn Tấn Hưng thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 248,3m² (được đo vẽ tại buổi xem xét, thẩm định ngày 03/11/2020) là do cha mẹ ruột của ông Võ H (cụ Võ G, cụ Nguyễn Thị T đều đã chết) khai hoang, sử dụng từ năm 1976. Sau khi cha mẹ ông H chết thì để lại đất cho ông H sử dụng hàng năm trồng đậu, bắp đến nay, không ai tranh chấp. Tháng 9/2018, vợ chồng ông H trồng trụ rào bao quanh thửa đất thì bị UBND xã A tháo dỡ, chôn lấp dưới đất.

Nguyên khu đất cha mẹ ruột ông H để lại thì Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất cho vợ chồng ông Võ T (anh ruột ông H) diện tích 464m², sau này chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân P, nhưng phần đất còn lại 248,3m² tương tự thì không được cấp GCN QSD đất. Thửa đất cha mẹ ông H để lại không giáp đường đi liên xã nhưng cấp GCN QSD đất cho vợ chồng ông Võ T diện tích 464m², thửa số 204 giáp đường đi là không đúng vị trí, bản đồ đo đạc trước đây có sai sót.

Quá trình sử dụng gia đình ông H không bị xử lý vi phạm hành chính, ông H chưa được cấp GCN QSD đất, không có giấy tờ về đất nhưng đã đăng ký vào hồ

sơ địa chính năm 2012, tờ bản đồ số 03, thửa số 222, diện tích 1034m², loại đất BHK và có những người làm chứng là các ông Nguyễn Ngọc A, Trần M và Nguyễn Xuân P. Căn cứ Điều 101 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai thì trường hợp ông H được cấp GCN QSD đất.

Nay ông Võ H khởi kiện yêu cầu: Hủy Văn bản số 09/UBND ngày 16/01/2019 của UBND xã A về việc trả lời đơn đề nghị cấp GCN QSD đất của ông Võ H, Quyết định số 87/QĐ-CT ngày 15/5/2019 của Chủ tịch UBND xã A về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần đầu), Quyết định số 6939/QĐ-CT ngày 04/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần hai). Buộc UBND xã A, UBND huyện T lập thủ tục cấp GCN QSD đất cho ông Võ H diện tích 248,3m², thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 03, bản đồ đo đạc năm 2012, tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/5/2020 ông Võ H có yêu cầu UBND xã A bồi thường thiệt hại tài sản trên đất, tuy nhiên trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ H xin rút yêu cầu khởi kiện này.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện người bị kiện thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 248,3m², thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 03, bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2012, tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên là đất bãi bồi ven biển do UBND xã A quản lý (theo khoản 2 Điều 41 Luật đất đai năm 2013), Ông Võ H cho rằng cha mẹ ông khai hoang, sử dụng từ năm 1976 là không đúng với biên bản xác minh nguồn gốc đất, biên bản lấy ý kiến khu dân cư, những người lớn tuổi sống lâu năm ở địa phương và những người từng làm trưởng ban P đứng ra trông coi, quản lý khu đất này. Diện tích đất do cha mẹ ông H khai hoang, sử dụng để lại cho ông Võ T đã được cấp GCN QSD đất đứng tên vợ chồng ông Võ T, sau này chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân P. Còn diện tích đất 248,3m² này do UBND xã quản lý, từ trước đến nay gia đình ông Võ H không quản lý, sử dụng đất.

Về hồ sơ địa chính: Theo bản đồ đo đạc năm 1993, tờ bản đồ số 03, thuộc thửa số 340, loại đất hoang, do UBND xã quản lý; Theo bản đồ đo đạc năm 1997, tờ bản đồ số 03+07 thì có 111,5m² thuộc thửa số 572 có tổng diện tích 38.376m², loại đất bằng chưa sử dụng và 136,8m² là biển đông đều do UBND xã quản lý; Theo bản đồ đo đạc năm 2012, tờ bản đồ số 03 thì có 197,3m² thuộc thửa số 222 có tổng diện tích 1034m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác, đứng tên ông Võ T và 51m² thuộc thửa 221.

Đất bãi bồi ven biển do UBND xã A quản lý, ban P sử dụng tổ chức lễ hội, thờ cúng nên ông Võ H yêu cầu cấp GCN QSD đất là không có cơ sở. Tuy nhiên, trong quá trình tổ tụng UBND xã A, Chủ tịch UBND xã A và Chủ tịch UBND huyện T nhận thấy văn bản trả hồ sơ cấp GCNQSD đất, quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng thẩm quyền nên đã hủy bỏ các quyết định hành chính bị khởi kiện. Do đó, đề nghị Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Theo lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ T trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Võ G và cụ Nguyễn Thị T có khai hoang diện tích đất tại khu vực P, thôn G, xã A, huyện T từ năm 1976, canh tác trồng hoa màu đến khi chết thì để lại đất cho ông Võ H (em ruột ông) quản lý, sử dụng. Trong đó có diện tích đất 464m², thửa số 204, tờ bản đồ số 03, bản đồ đo đạc năm 1997 đã được cấp GCN QSD đất đứng tên vợ chồng ông Võ T và diện tích đất hiện ông Võ H yêu cầu cấp GCN QSD đất. Tuy nhiên, vợ chồng ông T chỉ đứng tên thay cho ông H, còn quyền sử dụng vẫn thống nhất thuộc về ông H, sau này chuyển nhượng QSD đất cho ông Nguyễn Xuân P thì ông Võ H thỏa thuận và nhận tiền, còn vợ chồng ông T chỉ đứng tên chuyển nhượng. Năm 2009 Nhà nước cấp GCN QSD đất nhưng chỉ cấp diện tích 464m², còn lại diện tích đất thừa chưa được cấp GCN là 248,3m², hiện nay ông H yêu cầu cấp GCN.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Võ Đình A: Các ông, bà Nguyễn Thị D, Võ T N, Võ Minh C, Võ Đình Minh P, Võ Thị Kim P, Võ Minh Đ và Võ Minh L thống nhất trình bày: Không có tranh chấp hay ý kiến gì đối với diện tích đất ông Võ H khởi kiện yêu cầu cấp GCNQSD đất tại khu vực P, thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên và đều đề nghị Tòa xét xử vắng mặt.

Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc A trình bày: Nguồn gốc đất do cha ông Võ H là cụ Võ G khai hoang từ năm 1976 sử dụng đến khi chết thì để lại cho ông Võ H tiếp tục canh tác đến nay, không ai tranh chấp.

Người làm chứng ông Trần M trình bày: Khoảng năm 1990 ông M có mua diện tích đất, xây dựng nhà ở tại khu vực P, thôn G, xã A; Khi đó thấy ông Võ H canh tác đất gần Miếu, diện tích đất giáp phía Đông thửa đất của ông M; đến năm 2008 ông M chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Xuân P thì có mời ông Võ H đến để xác định ranh giới, sau đó ông M không quay lại khu vực này nên không rõ quá trình sử dụng đất.

Người làm chứng ông Nguyễn Xuân P trình bày: Năm 2006, ông mua đất của ông Trần M tại khu vực P, thôn G, xã A thì có xác định ranh giới với những người liên kề, trong đó có ông Võ H giáp ranh ở phía Đông. Việc ông biết đất ông

Võ H giáp ranh ở phía Đông là do ông Trần M cho biết và mùa mưa hàng năm thì thấy vợ chồng ông Võ H trồng bắp, đậu và mùa nắng thì đất bỏ hoang.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 21/2021/HC-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 99, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ H.

Về yêu cầu hủy: Văn bản số 09/UBND ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã A về việc trả lời đơn đề nghị cấp GCN QSD đất của ông Võ H; Quyết định số 87/QĐ-CT ngày 15/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần đầu); Quyết định số 6939/QĐ-CT ngày 04/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần hai).

Về yêu cầu: Ủy ban nhân dân xã A, Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ H diện tích 248,3m², thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 03, bản đồ đo đạc năm 2012, tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên;

Vì không có căn cứ pháp luật.

Đình chỉ xét xử yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 24/9/2021, người khởi kiện ông Võ H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Võ H và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thành K giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Võ H, ông Nguyễn Thành K cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ H là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Võ H nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Võ H về việc yêu cầu hủy Văn bản số 09/UBND ngày 16.01.2019 của UBND xã A về việc trả lời đơn đề nghị cấp GCN QSD đất của ông Võ H; hủy Quyết định số 87/QĐ-CT ngày 15.5.2019 của Chủ tịch UBND xã A về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần đầu); hủy Quyết định số

6939/QĐ-CT ngày 04.11.2019 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần hai) và yêu cầu UBND xã A, UBND huyện T thực hiện cấp GCN QSD đất cho ông Võ H diện tích 248,3m² thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 03, bản đồ đo đạc năm 2012, tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Võ H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

**Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa;
Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:**

1. Xét nguồn gốc diện tích đất 248,3m² tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên mà ông Võ H yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy: Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1993, tờ bản đồ số 63 thuộc thửa đất số 340 có tổng diện tích 101.210m², loại đất hoang. Sổ mục kê lập năm 1993 thuộc thửa số 340 nhưng không ghi chủ sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1997, tờ bản đồ số 03+07 thì một phần thuộc thửa số 572 có tổng diện tích 38.376m², loại đất bằng chưa sử dụng và một phần là đất biển đông không thể hiện số thửa. Sổ mục kê lập năm 1997, thửa số 572 ghi chủ sử dụng đất “Bãi cát”. Năm 2008 đo đạc bản đồ địa chính không thể hiện thửa đất ông Võ H yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại sổ mục kê lập năm 2012, thửa số 222, diện tích 1.034m² đứng tên ông Võ T chứ không phải ông Võ H. Theo biên bản họp Lạch ngày 16.8.1991 (Âm lịch) thì giữa ông Võ T và ông Lê Quang (thời điểm đó là trưởng Lạch) đã ký thỏa thuận ranh giới đất của gia đình ông T với đất Lăng Miếu. Ngày 26.7.2000, ông Lê Quang làm đơn xin khai thác hải sản, có xác nhận của chính quyền địa phương với nội dung xin quản lý đất để giữ gìn, vệ sinh nơi tôn nghiêm thờ cúng của ngư dân. Như vậy, trước năm 2000 không ai canh tác trên đất nên ông Lê Quang mới xin quản lý. Ngày 12.01.2009 thì ông Võ T, bà Phạm Thị Lê được UBND huyện Tuy P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 464m², có nguồn gốc cha mẹ để lại, ông T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân P. Ngày 19.3.2018 ông Nguyễn Xuân P, bà Đỗ Thị Sương được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tại biên bản kiểm tra thực địa ngày 10.9.2019 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03.11.2020 thể hiện trên đất không có công trình kiến trúc, không có cây trồng và hiện là đất trống.

Như vậy, ông Võ H cho rằng diện tích đất 248,3m² là của cha mẹ ông để lại và ông dựa vào sổ mục kê lập năm 2012 để làm chứng cứ. Nhưng ông H không có chứng cứ chứng minh là đất của cha mẹ ông. Theo bản đồ đo đạc năm 1993, 1997, 2008 và năm 2012 không thể hiện thửa đất, ranh giới diện tích đất 248,3m² là do ông H canh tác ổn định, liên tục và ông H cũng không có đóng thuế sử dụng đất đối với diện tích đất này. Tại sổ mục kê năm 2012 không có tên ông Võ H và đây cũng không phải là giấy tờ về quyền sử dụng đất. Hơn nữa, tại Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 17.5.2021 của UBND xã A về việc thu hồi Quyết định số 87/QĐ-CT ngày 15.5.2019 và công văn số 09/UBND ngày 16.01.2021 của UBND xã A. Tại Quyết định số 3278/QĐ-CT ngày 13.8.2021 của Chủ tịch UBND huyện T về việc thu hồi Quyết định số 6939/QĐ-CT ngày 04.11.2019 của Chủ tịch UBND huyện T.

2. Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy, bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ H là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của người khởi kiện ông Võ H cũng như quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Võ H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Võ H và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 99, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15.5.2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Võ H về yêu cầu hủy Văn bản số 09/UBND ngày 16.01.2019 của UBND xã A về việc trả lời đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ H, hủy Quyết định số 87/QĐ-CT ngày 15.5.2019 của Chủ tịch UBND xã A về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần đầu), hủy Quyết định số 6939/QĐ-CT ngày 04.11.2019 của Chủ tịch UBND

huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ H (lần hai) và yêu cầu UBND xã A, UBND huyện T thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ H diện tích 248,3m² thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 03, bản đồ đo đạc năm 2012 tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vì không có căn cứ pháp luật.

2. Về án phí: Người khởi kiện ông Võ H phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, được trừ 300.000đ ông H đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000509 ngày 12.5.2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng (theo Đ/c)
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm